

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ

Ngày 15/01/2024	3,650 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	2.5%	-

DT thuần
Q4/23

130
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 9.00 | 7.5%
YoY: ▼ 3.00 | -2.2%

LN thuần
Q4/23

-8.69
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 14.9 | -240%
YoY: ▲ 35.4 | 80.3%

LN sau thuế
Q4/23

-14.1
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 15.9 | -891%
YoY: ▲ 23.9 | 63.0%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

4.0%

YoY: +/- ▲ 7.5%

ROE
2023

-0.8%

YoY: +/- ▲ 1.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,250 - 6,390
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	719
Số lượng CPLH (CP)	196,858,925
KLGD BQ 20 phiên (CP)	970,805
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.54
EPS	-100
P/E	-37.5

DT thuần
2023

475
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 423 | -47.1%

LN thuần
2023

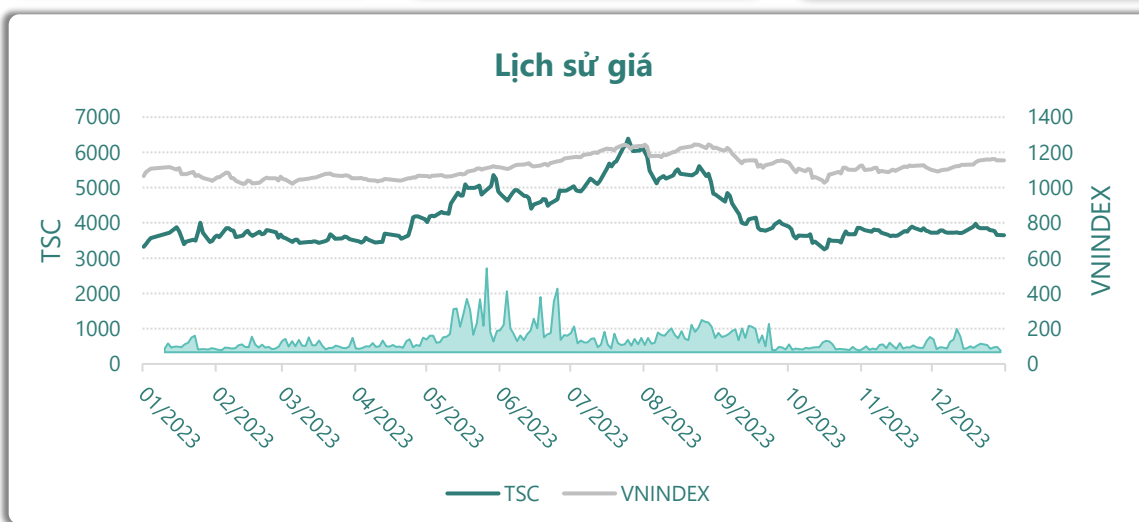
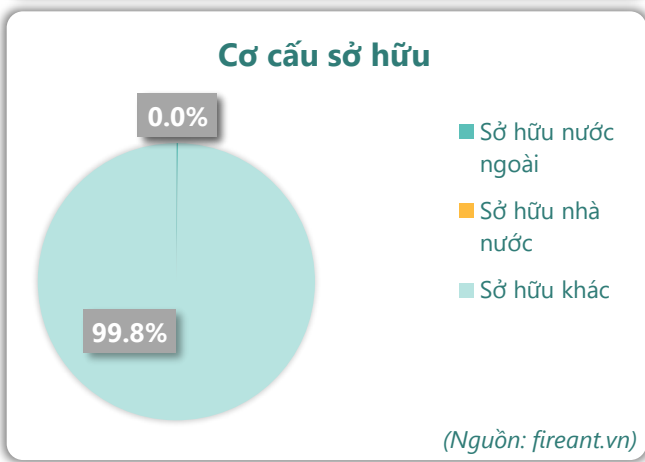
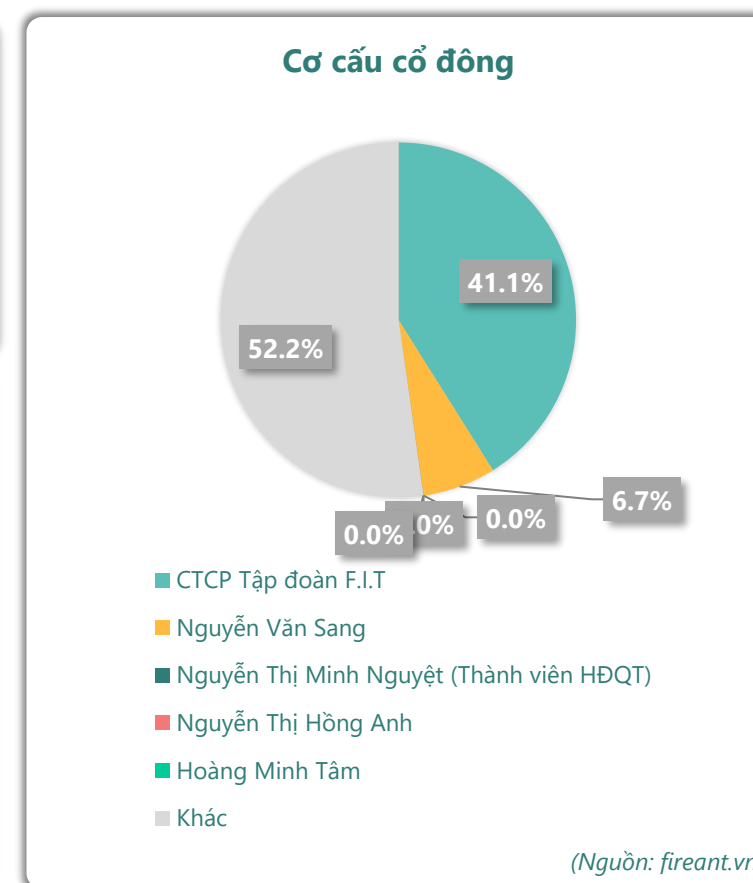
6.84
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 47.4 | 117%

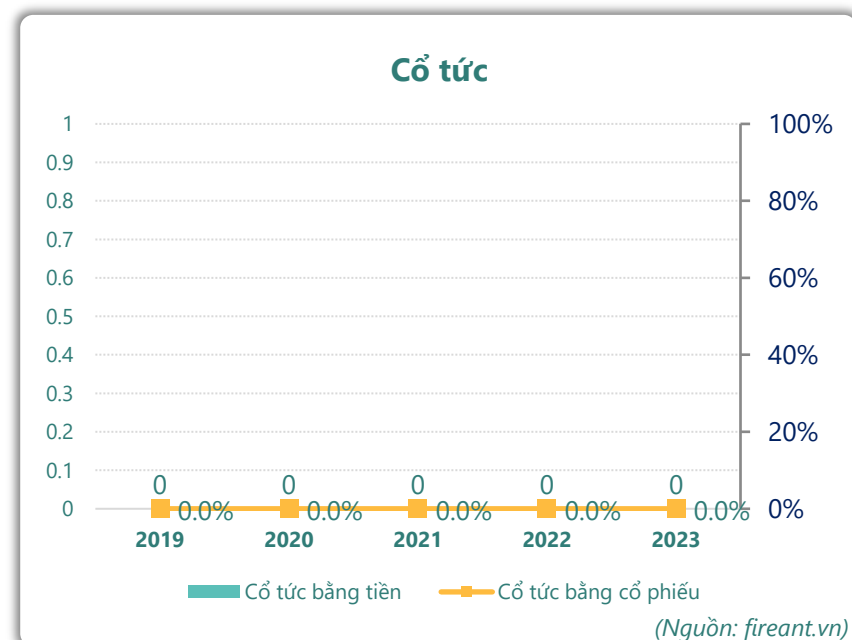
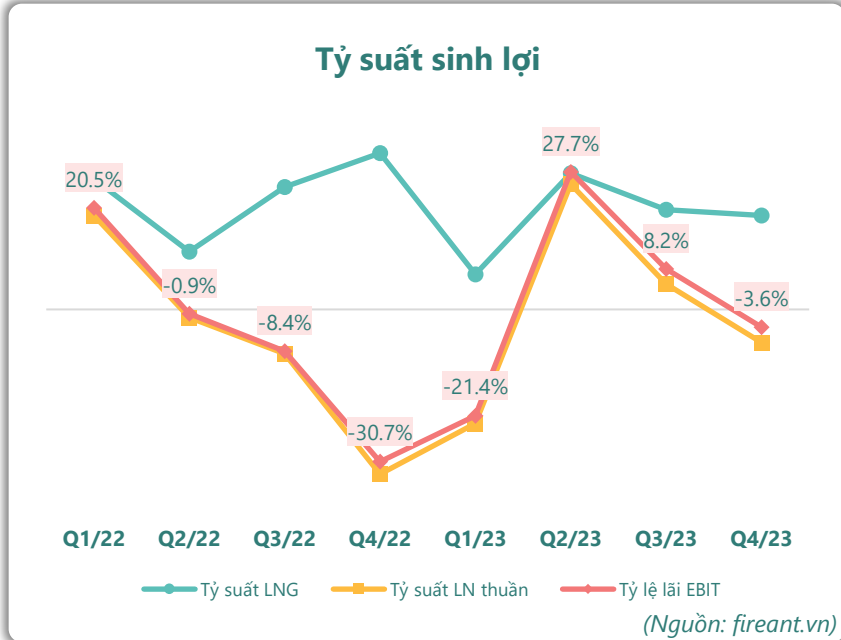
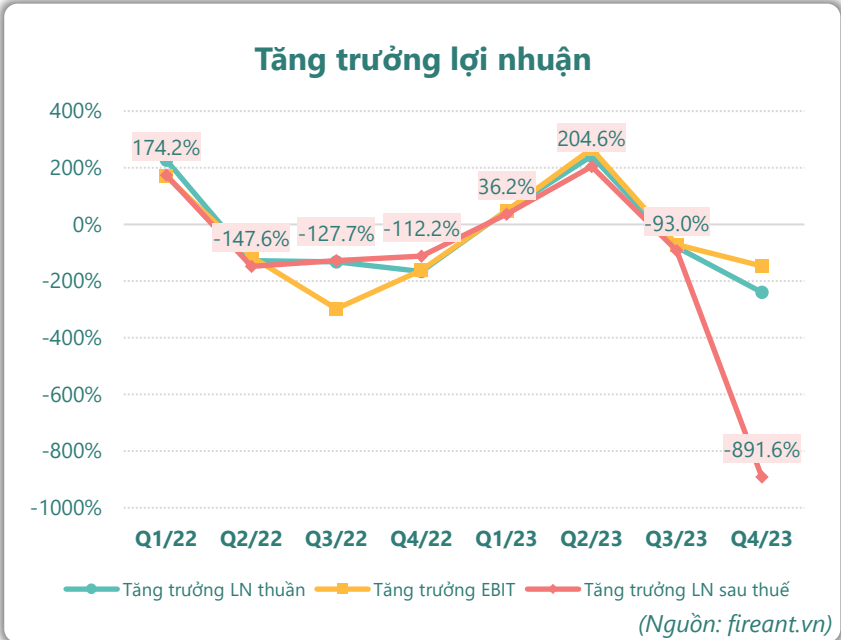
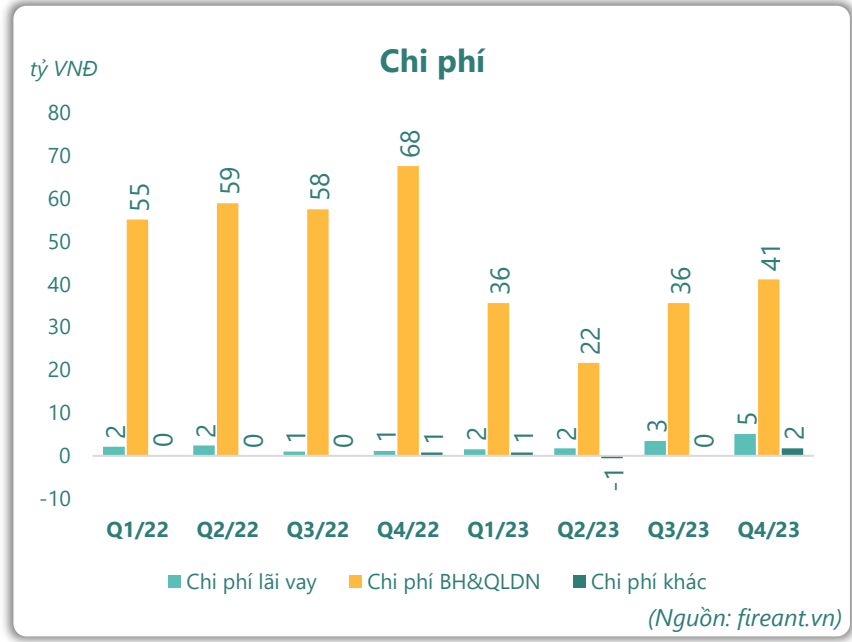
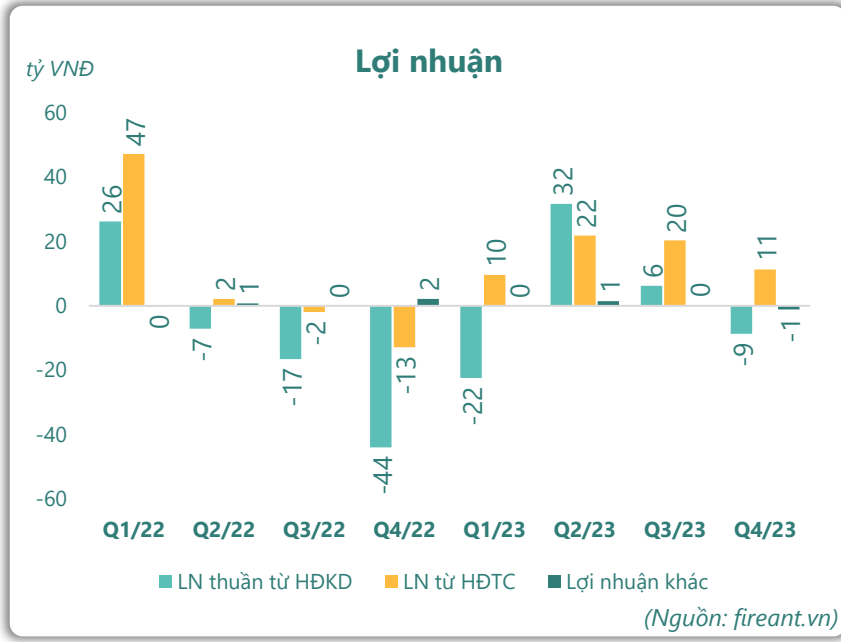
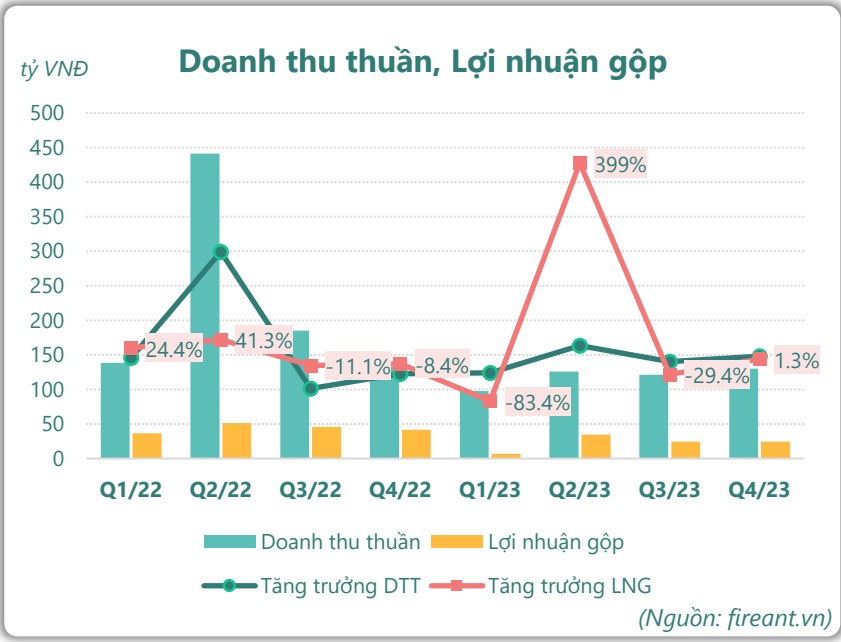
LN sau thuế
2023

-11.2
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 35.2 | 75.9%



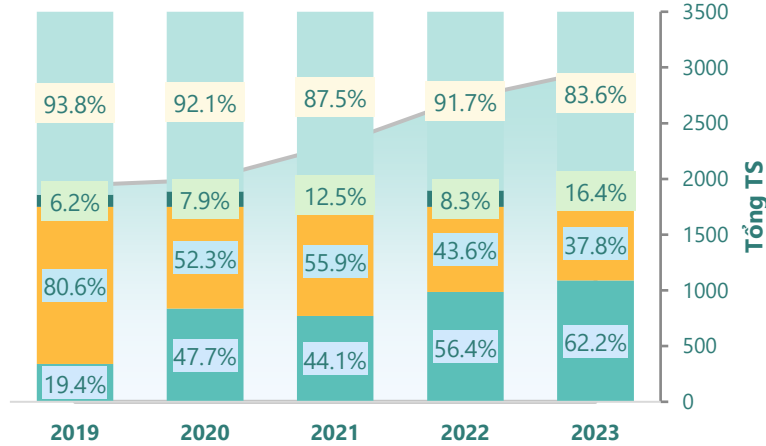
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

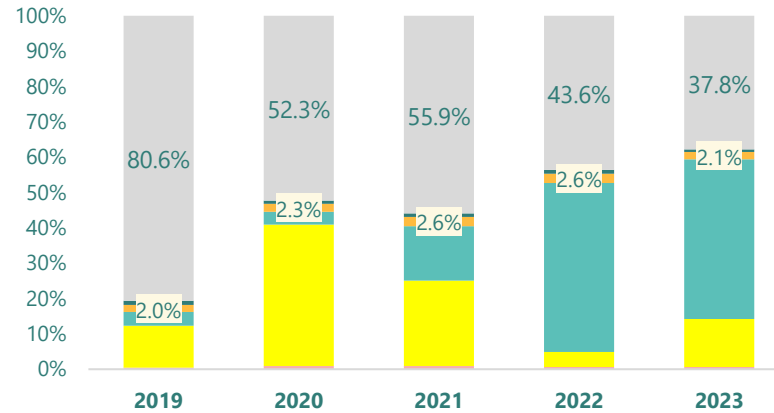
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



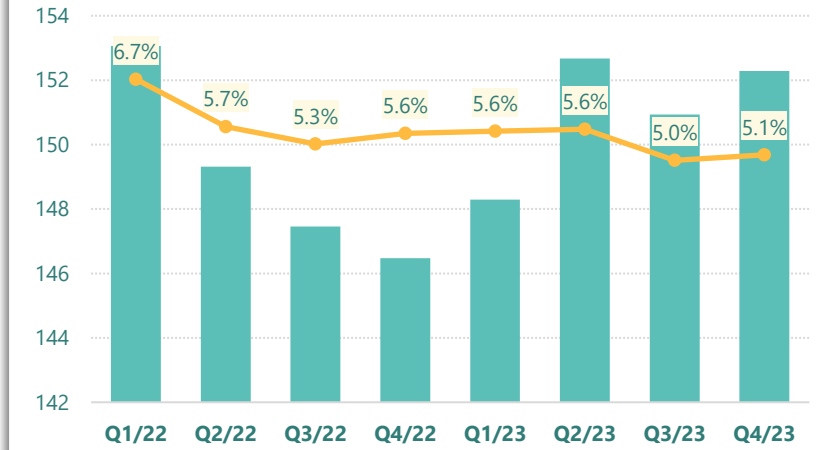
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

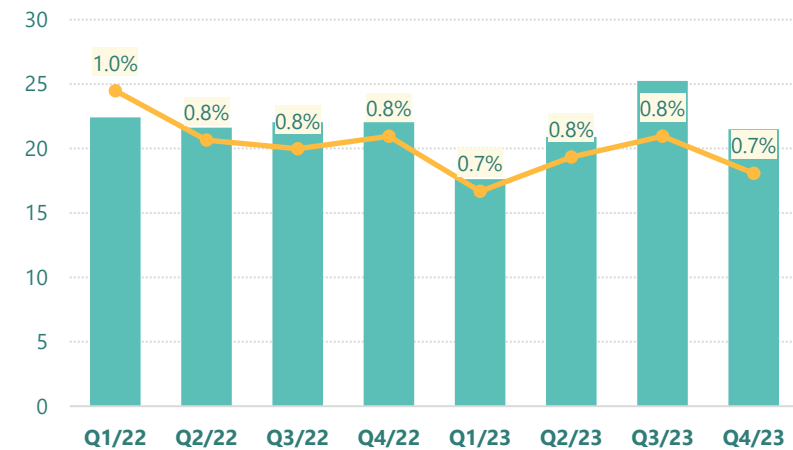


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

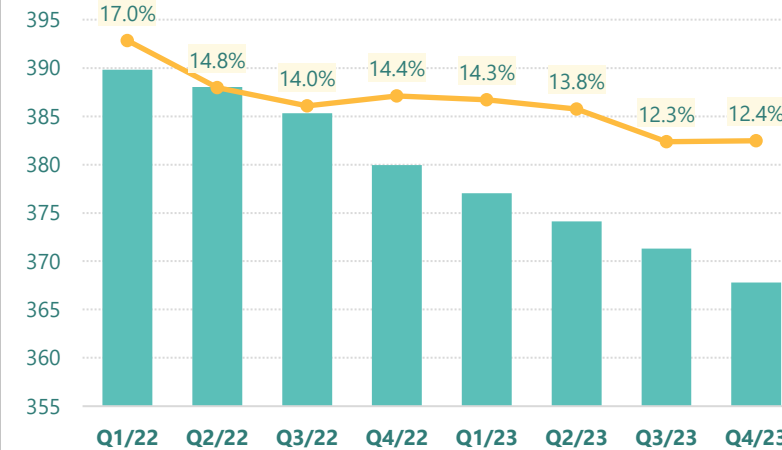


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

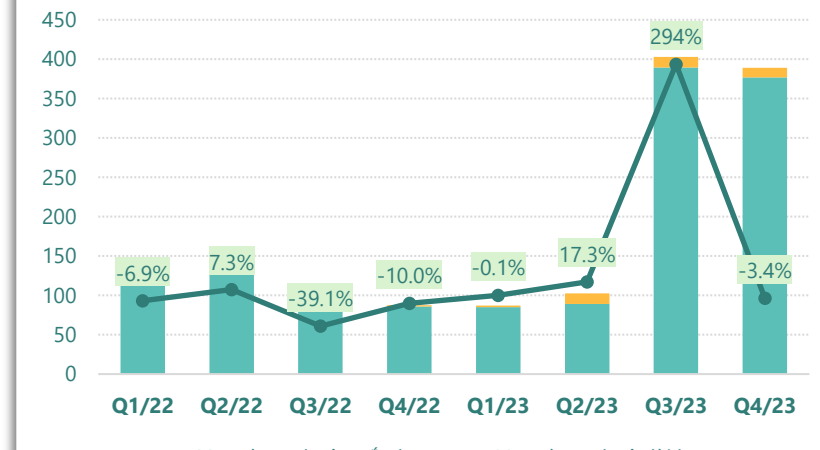


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

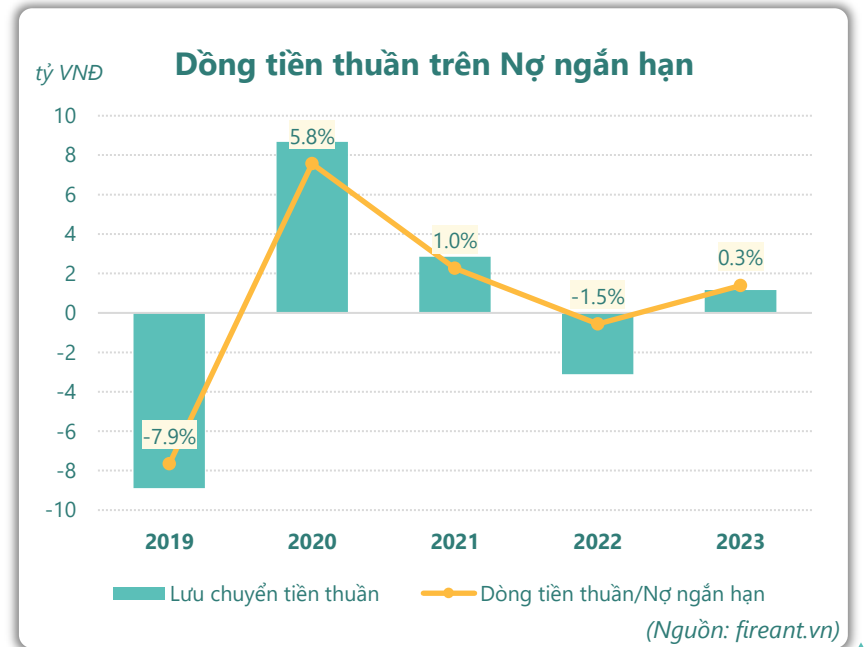
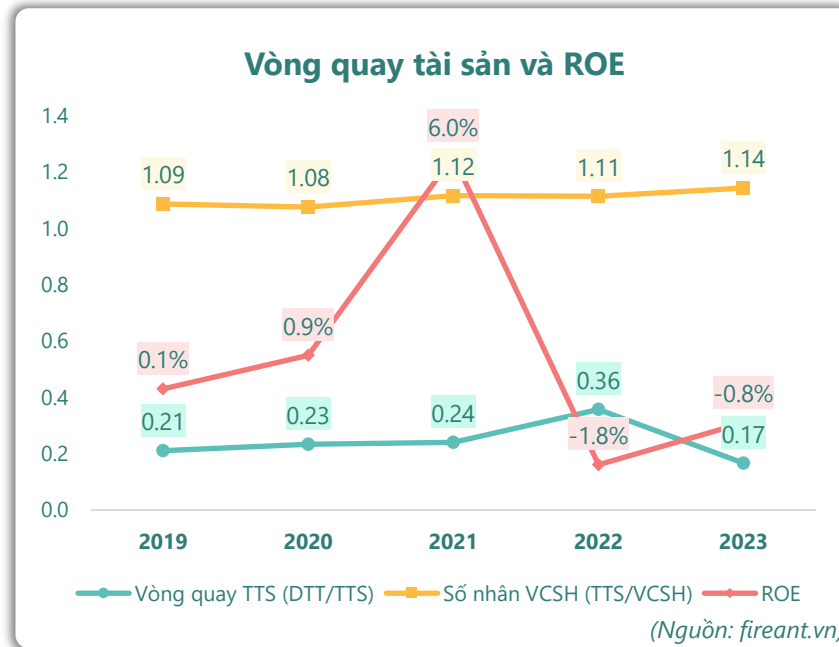
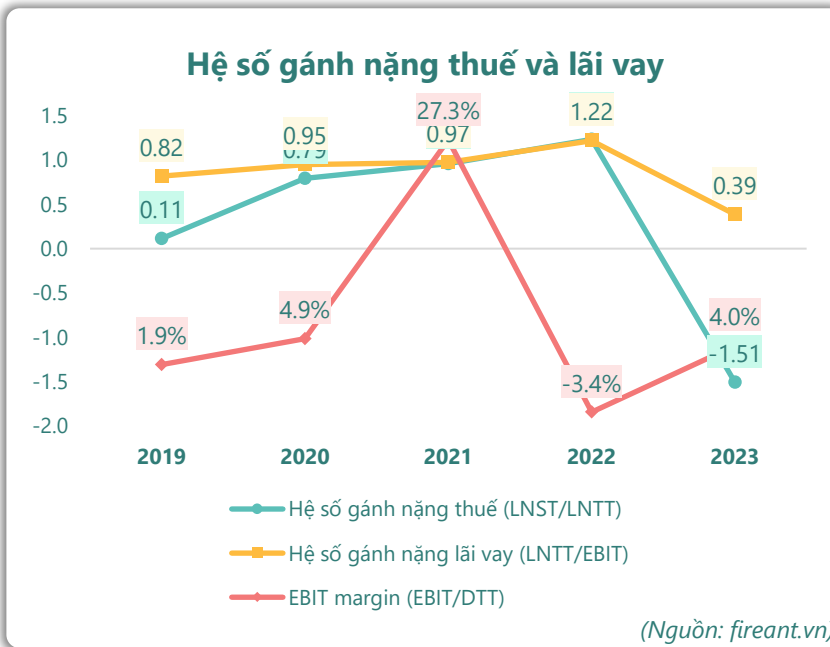
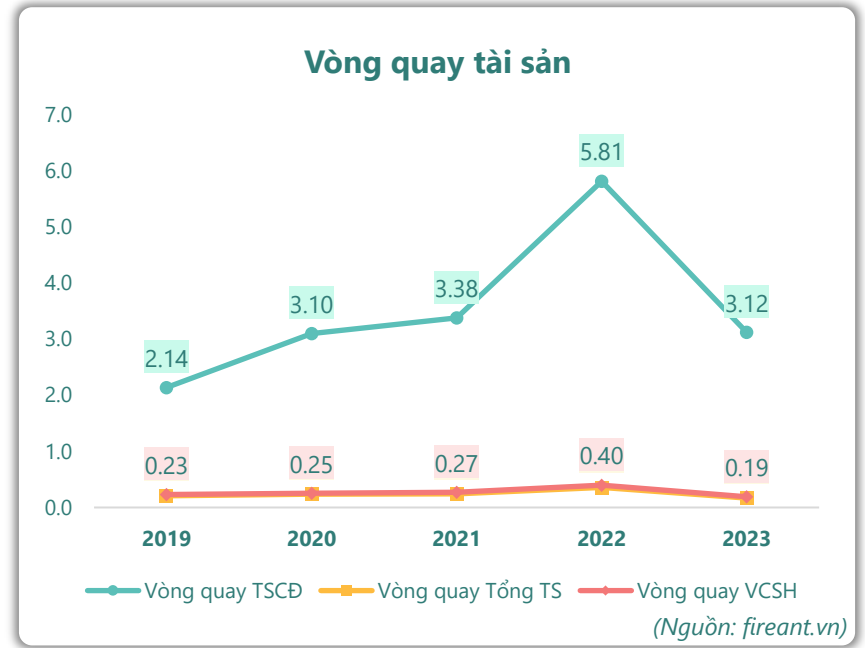
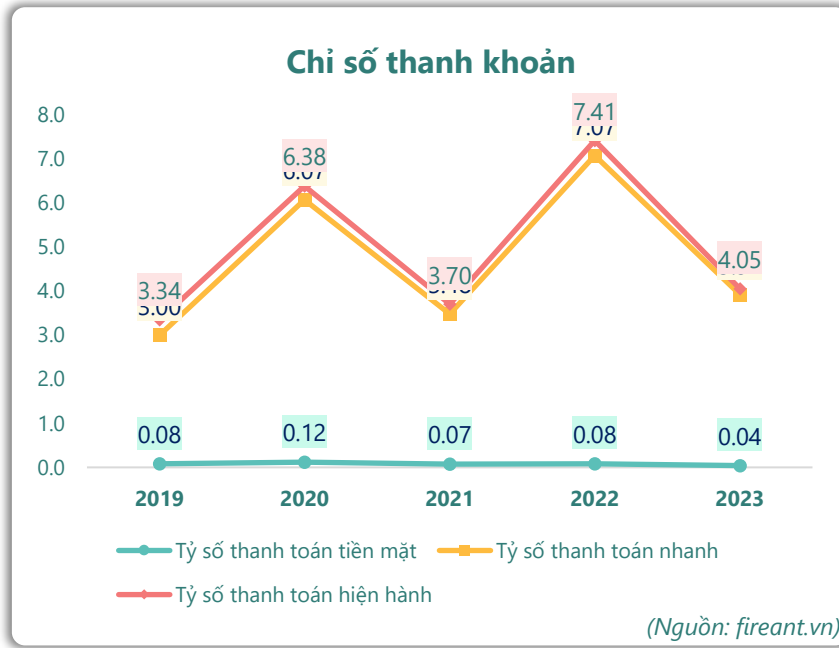
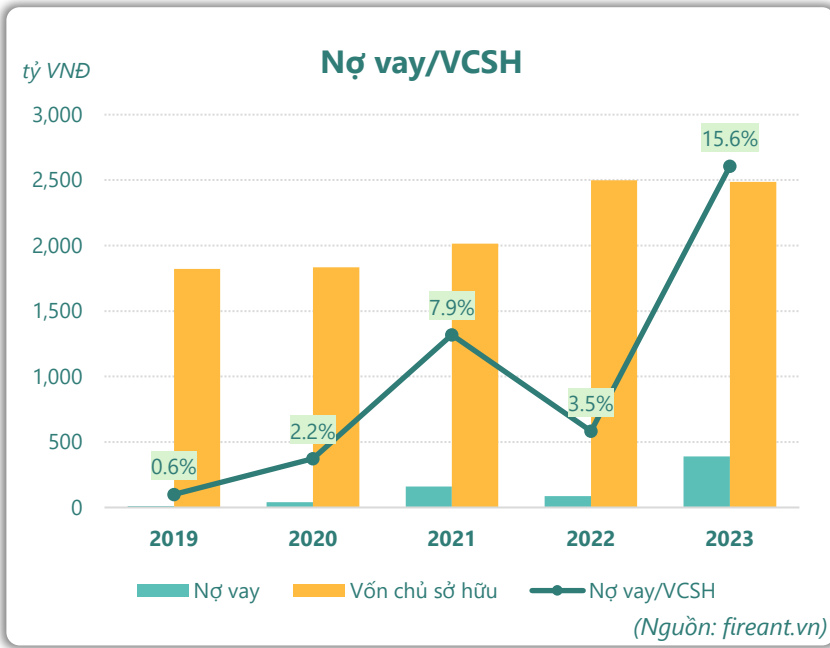


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	130	133	-2.2%	475	898	-47.1%
Giá vốn hàng bán	105	90.9	16.0%	384	722	-46.8%
Lợi nhuận gộp	24.7	41.8	-40.9%	90.6	175	-48.3%
Doanh thu HĐTC	16.9	12.5	34.9%	76.1	79.2	-3.9%
Chi phí TC	5.52	25.4	-78.3%	13.0	44.7	-71.0%
Chi phí lãi vay	5.10	1.16	340%	11.8	6.73	75.2%
LN trong công ty LKLD	-3.51	-5.36	34.5%	-12.6	-11.6	-8.2%
Chi phí bán hàng	10.8	24.5	-56.1%	40.8	117	-65.2%
Chi phí QLDN	30.5	43.2	-29.5%	93.5	122	-23.1%
LN thuần từ HĐKD	-8.69	-44.1	80.3%	6.84	-40.6	117%
Lợi nhuận khác	-1.09	2.17	-150%	0.57	2.91	-80.5%
LN trước thuế	-9.78	-41.9	76.7%	7.41	-37.7	120%
Lợi nhuận sau thuế	-14.1	-38.0	63.0%	-11.2	-46.4	75.9%
LNST của CĐ cty mẹ	-15.5	-40.6	61.8%	-19.6	-41.7	53.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	168	42.4	2.47	-131	30.7	7.39
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-213	-44.8	-7.23	115	-326	8.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-67.5	-10.3	-0.05	15.1	300	-13.8
Tiền đầu kỳ	143	30.1	17.3	12.5	11.5	16.8
Lưu chuyển tiền thuần	-113	-12.6	-4.81	-1.02	5.26	1.72
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.08	0.00	0.00	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	30.1	17.3	12.5	11.5	16.8	18.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	2,975	2,724	9.2%
Tài sản ngắn hạn	1,851	1,535	20.5%
Tiền và tương đương tiền	18.5	17.3	6.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	405	115	251%
Phải thu ngắn hạn	1,342	1,303	2.9%
Hàng tồn kho	62.0	70.6	-12.2%
Tài sản ngắn hạn khác	23.4	28.6	-18.3%
Tài sản dài hạn	1,124	1,188	-5.4%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	152	152	0.1%
Bất động sản đầu tư	71.3	71.3	0.0%
Tài sản dở dang	21.5	16.4	30.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	368	380	-3.3%
Tài sản dài hạn khác	43.5	37.1	17.3%
Lợi thế thương mại	468	531	-11.9%
Nợ phải trả	488	226	116%
Nợ ngắn hạn	457	207	120%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	377	85.9	339%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.5	29.6	9.6%
Nợ dài hạn	31.7	19.1	66.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.2	1.38	788%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,486	2,498	-0.4%
Vốn chủ sở hữu	2,486	2,498	-0.4%
Vốn điều lệ	1,969	1,969	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)